BỘ QUỐC PHÒNG

BỘ QUỐC PHÒNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 172/2018/TT- BQP	*Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2018*

THÔNG TƯ
Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 102/2016/TT-BQP ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định về đăng ký, quản lý, sử dụng xe cơ giới trong Bộ Quốc phòng

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 164/2017/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng;

Theo đề nghị của Chủ nhiệm Tổng cục Kỹ thuật;

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 102/2016/TT-BQP ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định về đăng ký, quản lý, sử dụng xe cơ giới trong Bộ Quốc phòng (sau đây gọi tắt là Thông tư số 102/2016/TT-BQP).

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 102/2016/TT-BQP

1. Sửa đổi, bổ sung Khoản 2, Điều 5 như sau:

"2. Chữ ký hiệu biển số đăng ký: Được quy định riêng cho từng cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng theo quy định tại Phụ lục II Thông tư này. Trường hợp thành lập mới cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Tổng Tham mưu chỉ đạo cơ quan chức năng đăng ký bổ sung theo quy định, bảo đảm thống nhất, chính quy".

2. Bổ sung Điều 18a như sau:

"**Điều 18a. Hồ sơ đăng ký thêm biển số xe quân sự, đối với xe phục vụ Lãnh đạo Đảng, Nhà nước; xe nghiệp vụ của Tổng cục II, Cục Bảo vệ an ninh Quân đội đã đăng ký biển số dân sự**

1. Quyết định của Tổng Tham mưu trưởng về việc đăng ký, cấp biển số xe quân sự.

2. Bản khai đăng ký xe theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục I Thông tư này.

3. Bản sao y chứng nhận đăng ký, hồ sơ gốc của xe".

3. Sửa đổi, bổ sung Khoản 2, Điều 19 như sau:

"2. Các trường hợp cấp biển số tạm thời có giới hạn tuyến đường theo quy định tại Mẫu số 03 Phụ lục I Thông tư số 102/2016/TT-BQP, gồm:

a) Ô tô nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp trong nước trong quá trình trung chuyển, làm nhiệm vụ đột xuất, đặc biệt;

b) Ô tô chạy khảo sát, thử nghiệm của đề tài, dự án thuộc các chương trình của Bộ Quốc phòng;

c) Ô tô cho, tặng; viện trợ; nhập khẩu phi mậu dịch; xe là quà tặng hoặc nhập khẩu là tài sản di chuyển".

4. Bổ sung Khoản 3, Điều 19 như sau:

"3. Ngoài các quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 19 Thông tư số 102/2016/TT-BQP, khi được Nhà nước giao nhiệm vụ đột xuất, đặc biệt Thủ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định cấp biển số tạm thời theo yêu cầu nhiệm vụ."

5. Sửa đổi, bổ sung Điểm b, Khoản 2, Điều 21 như sau:

"b) Bản khai đăng ký xe theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục I Thông tư này (không áp dụng đối với trường hợp cấp lại biển số)".

6. Sửa đổi, bổ sung Khoản 2, Điều 23 như sau:

"2. Người điều khiển xe quân sự, phải có giấy phép lái xe quân sự (người điều khiển xe mang biển số quân sự phục vụ Lãnh đạo Đảng, Nhà nước được phép sử dụng giấy phép lái xe dân sự) đúng quy định, hợp lệ; khi tham gia giao thông phải chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật và quy định của Bộ Quốc phòng, bảo đảm an toàn tuyệt đối".

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 24 như sau:

"**Điều 24. Điều kiện xe quân sự khi lưu hành**

1. Khi tham gia giao thông phải bảo đảm đầy đủ các quy định, như sau:

a) Biển số đăng ký;

b) Chứng nhận đăng ký;

c) Tem kiểm định còn hiệu lực dán trên kính chắn gió;

d) Hệ thống số phụ;

đ) Giấy công tác xe;

e) Đối với xe vận chuyển hàng hóa phải có chứng từ hàng hóa. Trường hợp đặc biệt thực hiện theo quy định của pháp luật;

g) Sổ theo dõi hoạt động xe - máy.

2. Khi thực hiện nhiệm vụ huấn luyện thực hành lái xe, ngoài các quy định tại Khoản 1 Điều này, phải có:

a) Giấy phép xe tập lái;

b) Biển xe tập lái.

3. Trường hợp chạy thử nghiệm, phải có:

a) Lệnh sửa chữa hoặc kế hoạch chạy thử nghiệm được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Biển báo "xe chạy thử" làm bằng tấm mica nền đỏ, chữ trắng (kích thước 297 mm x 210 mm) treo phía trước và phía sau xe.

4. Xe phục vụ Lãnh đạo Đảng, Nhà nước:

a) Biển số đăng ký;

b) Chứng nhận đăng ký theo quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục I Thông tư này;

c) Giấy tờ khác theo quy định của pháp luật".

8. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục I và Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 102/2016/TT-BQP như sau:

"a) Sửa đổi, bổ sung Mẫu số 01 Phụ lục I quy định về Bản khai đăng ký xe (nội dung sửa đổi, bổ sung quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Bổ sung Mẫu số 02 Phụ lục I quy định về Chứng nhận đăng ký xe phục vụ Lãnh đạo Đảng, Nhà nước quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Sửa đổi, bổ sung Phụ lục III quy định về ký hiệu biển số của các cơ quan, đơn vị (nội dung sửa đổi, bổ sung quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này)".

Điều 2. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2019.

2. Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, các cơ quan, đơn vị (biển số và chứng nhận đăng ký xe quân sự có thay đổi ký hiệu) phải thực hiện xong việc cấp đổi biển số và chứng nhận đăng ký xe quân sự theo đúng quy định tại Thông tư này.

3. Chủ nhiệm Tổng cục Kỹ thuật, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành.

4. Cục trưởng Cục Xe - Máy chịu trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Thượng tướng Bế Xuân Trường

Phụ lục I

MẪU BIỂU NGHIỆP VỤ ĐĂNG KÝ XE QUÂN SỰ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 172/2018/TT-BQP ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

1. Mẫu số 01: Bản khai đăng ký xe.
2. Mẫu số 02: Chứng nhận đăng ký xe phục vụ Lãnh đạo Đảng, Nhà nước.

1. Mẫu số 01. Bản khai đăng ký xe

.....(1).....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
.....(2).....	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	...(3)..., *ngày.....tháng.....năm 20....*

BẢN KHAI ĐĂNG KÝ XE

Căn cứ .....(4).....
.....(2).....đề nghị Cục Xe - Máy đăng ký xe ô tô (mô tô) có đặc điểm sau:

Nhãn hiệu xe:.....(5).....Loại xe:.....(6).....
Số khung:.....(7).....Số máy:.....(8).....
Nguồn gốc trang bị:.....(9).....

Cà số khung trực tiếp tại xe bằng bút chì (dán gọn trong khung)	Cà số máy trực tiếp tại xe bằng bút chì (dán gọn trong khung)

Nước sản xuất:.....(10).....Năm sản xuất:.....(11).....
Công suất động cơ:..(12)...KW (ml). Công thức bánh xe: ...(13).....
Tổng số lốp xe:...(14).....(bộ); cỡ lốp (15): Trước:.....Sau:.....
Kích thước của xe (16): Dài.....mm, rộng.....mm, cao.....mm
Tải trọng (xe tải):...(17)....kg. Khối lượng toàn bộ:.....(18)...kg.
Số chỗ ngồi:.....(19)....người.
Giá trị xe:.....(20).....

TRƯỞNG PHÒNG (BAN) XE-MÁY	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
(Ký, ghi rõ họ, tên)	*(Ký tên, đóng dấu)*

Phần dành riêng cho Cục Xe - Máy

Đăng ký cũ [ ] Đăng ký mới [ ]

Số chứng nhận đăng ký:.....Cấp lần:.....
Ngày đăng ký:.....Số sổ.....

TRƯỞNG PHÒNG QUẢN LÝ SỬ DỤNG	**CỤC TRƯỞNG**
(Ký, ghi rõ họ, tên)	*(Ký tên, đóng dấu)*

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan, đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng.

(2) Tên cơ quan, đơn vị trực tiếp đăng ký (dưới cơ quan, đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ một cấp).

(3) Địa danh.

(4) Quyết định số…….ngày…..tháng…..năm…..về việc……..…

(5), (6), Ghi như trong tờ khai Hải quan hoặc hoặc chứng từ nhập khẩu (đối với xe nhập khẩu); giấy chứng nhận xuất xưởng (đối với xe sản xuất, lắp ráp trong nước); xe đã đăng ký ghi như trong chứng nhận đăng ký.

(7), (8) Ghi đầy đủ chữ và số như trong tờ khai Hải quan hoặc chứng từ nhập khẩu (đối với xe nhập khẩu); giấy chứng nhận xuất xưởng (đối với xe sản xuất, lắp ráp trong nước); xe đã đăng ký ghi như trong chứng nhận đăng ký.

(9) Trang bị quốc phòng (Bộ cấp), tự mua sắm, cho tặng…

(10), (11), (12), (13), (14), (15), (16), (17), (18), (19), (20) Ghi như trong tờ khai Hải quan hoặc chứng từ nhập khẩu (đối với xe nhập khẩu); giấy chứng nhận xuất xưởng (đối với xe sản xuất, lắp ráp trong nước); xe đã đăng ký ghi như trong chứng nhận đăng ký.

(20) Xe đăng ký lần đầu ghi như trong hóa đơn bán hàng; trường hợp xe cho, tặng, viện trợ, điều chuyển đơn vị không có hóa đơn bán hàng thì bỏ trống.

Tờ khai đăng ký xe do cán bộ quản lý xe - máy khai, thủ trưởng phòng (ban) xe - máy đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ ký, ghi rõ họ, tên; thủ trưởng đơn vị trực tiếp đăng ký ký tên, đóng dấu.

Không ghi vào phần dành riêng cho Cục Xe - Máy.

2. Mẫu số 02. Chứng nhận đăng ký xe phục vụ Lãnh đạo Đảng, Nhà nước

1. Mặt trước:

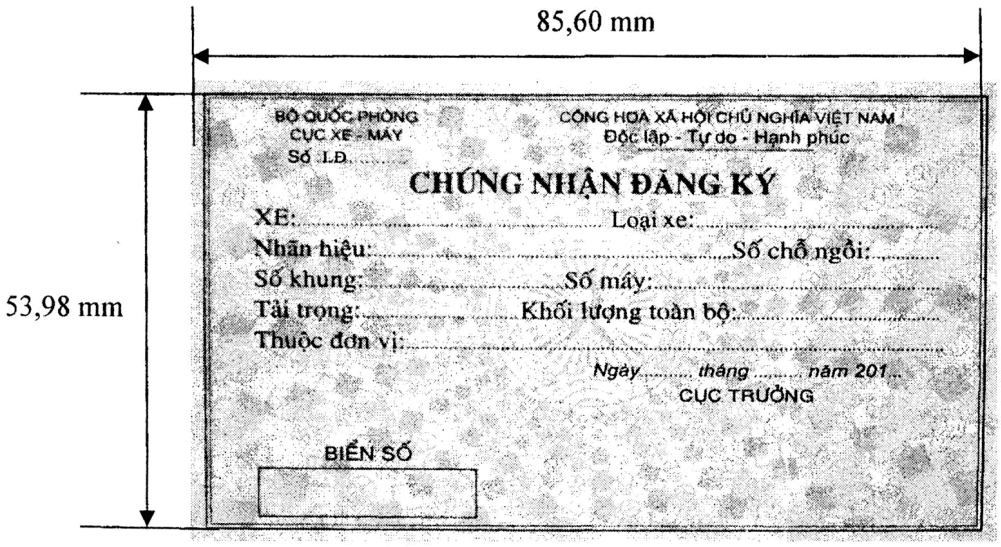

2. Mặt sau:

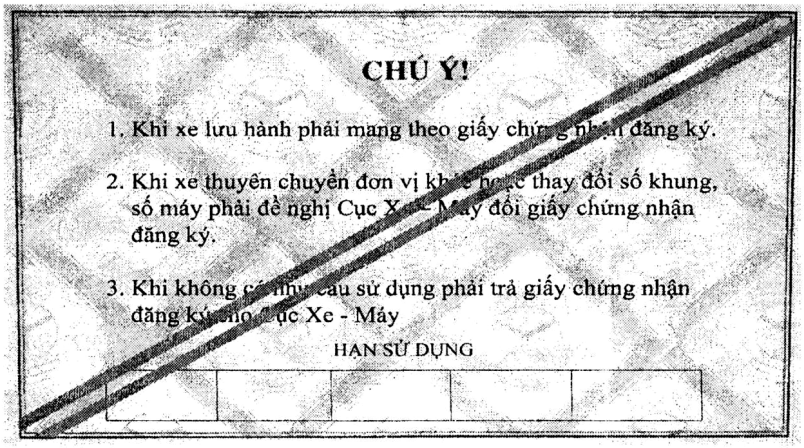

3. Quy cách:

- Kích thước 85,60 mm x 53,98 mm;

- Số chứng nhận đăng ký có 02 ký tự đầu là chữ "**LĐ...**" trước dãy số đăng ký;

- Mặt trước giữa có in hình quốc huy, hoa văn phản quang màu vàng nhạt;

- Mặt sau có 02 vạch chéo song song mầu đỏ, hoa văn phản quang màu vàng nhạt; có 05 ô để đóng dấu gia hạn sử dụng hằng năm, chữ mầu đen;

- In Offset trên nền giấy trắng, loại 230g/m^2, ép Plastic bảo vệ.

Phụ lục II

KÝ HIỆU BIỂN SỐ CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 172/2018/TT-BQP ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

TT	TÊN ĐƠN VỊ	KÝ HIỆU BIỂN SỐ
1	Bộ Tổng Tham mưu - Cơ quan Bộ Quốc phòng	TM
2	Tổng cục Chính trị	TC
3	Tổng cục Hậu cần	TH
4	Tổng cục Kỹ thuật	TT
5	Tổng cục Công nghiệp Quốc phòng	TK
6	Tổng cục II	TN
7	Quân khu 1	KA
8	Quân khu 2	KB
9	Quân khu 3	KC
10	Quân khu 4	KD
11	Quân khu 5	KV
12	Quân khu 7	KP
13	Quân khu 9	KK
14	Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội	KT
15	Quân đoàn 1	AA
16	Quân đoàn 2	AB
17	Quân đoàn 3	AC
18	Quân đoàn 4	AD
19	Quân chủng Phòng không - Không quân	QA
20	Quân chủng Hải quân	QH
21	Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng	QB
22	Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển	QC
23	Bộ Tư lệnh 86	QM
24	Bộ Tư lệnh Bảo vệ Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	BL
25	Binh chủng Tăng, Thiết giáp	BB
26	Binh chủng Công binh	BC
27	Binh chủng Đặc công	BK
28	Binh chủng Pháo binh	BP
29	Binh chủng Hoá học	BH
30	Binh chủng Thông tin liên lạc	BT
31	Học viện Quốc phòng	HA

TT	TÊN ĐƠN VỊ	KÝ HIỆU BIỂN SỐ
32	Học viện Lục quân	HB
33	Học viện Chính trị	HC
34	Học viện Hậu cần	HE
35	Học viện Kỹ thuật Quân sự	HD
36	Học viện Quân y	HH
37	Trường Sĩ quan Lục quân 1	HT
38	Trường Sĩ quan Lục quân 2	HQ
39	Trường Sĩ quan Chính trị	HN
40	Cục Đối ngoại	PA
41	Cục Gìn giữ hòa bình Việt Nam	PG
42	Ban Cơ yếu Chính phủ	PK
43	Viện Khoa học và Công nghệ quân sự	PQ
44	Viện Thiết kế Bộ Quốc phòng	PM
45	Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga	PX
46	Bệnh viện Trung ương Quân đội 108	PP - 10
47	Bệnh viện quân y 175	PP - 40
48	Viện Y học cổ truyền Quân đội	PP - 60
49	Binh đoàn 11	AV
50	Binh đoàn 12	AT
51	Binh đoàn 15	AN
52	Binh đoàn 16	AX
53	Binh đoàn 18	AM
54	Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	VT
55	Tổng công ty 36-CTCP	CA
56	Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội	CB
57	Tổng công ty Xuất nhập khẩu tổng hợp Vạn Xuân	CD
58	Tổng công ty Đông Bắc	CH
59	Tổng công ty Kinh tế, kỹ thuật công nghiệp quốc phòng	CK
60	Tổng công ty Thái Sơn	CM
61	Tổng công ty Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị Bộ Quốc phòng	CN
62	Tổng công ty 319	CP
63	Công ty Ứng dụng Kỹ thuật và Sản xuất	CT
64	Tổng công ty Xây dựng Lũng Lô	CV